

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012**

---

*Hà Nội, tháng 08 năm 2012*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên
Ông Trịnh Đức Long	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tùng Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Trương Thị Thanh Hương

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày 30/06/2012 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tại cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



---

**Nguyễn Thành Long**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012*



Số: 312 /2012/UHY-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**  
**cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 28/08/2012, được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.10 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, doanh thu của một số hạng mục công trình chưa được ghi nhận đầy đủ do Công ty chưa tập hợp đầy đủ các chi phí có liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

**Hà Minh Long**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>814.350.195.960</b>	<b>892.915.146.299</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>50.940.671.060</b>	<b>26.337.026.592</b>
1. Tiền	111		49.940.671.060	26.337.026.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>200.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.242.490.000</b>	<b>254.263.018.799</b>
1. Phải thu khách hàng	131		172.427.577.156	218.100.206.408
2. Trả trước cho người bán	132		44.312.818.170	49.301.214.979
5. Các khoản phải thu khác	135	5	3.628.325.488	3.002.828.226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.126.230.814)	(16.141.230.814)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>524.994.408.251</b>	<b>568.820.580.246</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	524.994.408.251	568.820.580.246
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.172.626.649</b>	<b>43.294.520.662</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.192.453.121	1.451.048.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.558.476.520	36.404.811.862
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	3.391.946.320	3.479.972.249
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.029.750.688	1.958.688.117
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>438.495.845.327</b>	<b>351.501.473.142</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177.746.177.535</b>	<b>191.233.118.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	158.868.759.042	162.404.835.361
- Nguyên giá	222		323.253.660.883	316.859.650.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.384.901.841)	(154.454.815.297)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.243.445.400	1.093.445.400
- Nguyên giá	228		1.243.445.400	1.093.445.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	17.633.973.093	27.734.837.789
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>4.882.132.101</b>	<b>4.956.948.747</b>
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(803.932.990)	(729.116.344)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>240.442.511.490</b>	<b>150.278.325.854</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.951.017.560	95.336.319.304
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.391.493.930	54.842.006.550
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.000.000	100.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.425.024.201</b>	<b>5.033.079.991</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.425.024.201	5.033.079.991
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.252.846.041.287</b>	<b>1.244.416.619.441</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>965.814.580.792</b>	<b>956.300.128.309</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>890.525.194.542</b>	<b>895.565.199.457</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	137.907.850.000	131.655.962.216
2. Phải trả người bán	312		62.508.074.258	66.589.329.548
3. Người mua trả tiền trước	313		229.465.415.796	278.200.877.767
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.248.601.667	21.388.957.168
5. Phải trả người lao động	315		6.976.105.862	9.044.084.313
6. Chi phí phải trả	316	18	115.566.055	15.162.175.699
7. Phải trả nội bộ	317	19	397.159.269.421	338.631.528.344
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	11.640.053.714	11.095.291.932
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	22.738.796.608	22.738.796.608
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.765.461.161	1.058.195.862
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.289.386.250</b>	<b>60.734.928.852</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.084.200.000	2.094.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	45.044.744.995	52.936.744.995
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.158.453.182	3.998.140.051
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	24.001.988.073	1.705.843.806
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>287.031.460.495</b>	<b>288.116.491.132</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>287.031.460.495</b>	<b>288.116.491.132</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.532.831
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68.608.604.512	56.798.399.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.465.910.489	36.359.613.359
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.252.846.041.287</b>	<b>1.244.416.619.441</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		38.978.822	38.978.822
5. Ngoại tệ các loại (EUR)	005		10.005	56.004,10



**Nguyễn Thành Long**  
Tông Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

**Trương Thị Thanh Hương**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012 VND	đến 30/06/2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	457.234.082.742	258.421.379.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	24.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	457.234.082.742	258.397.079.446
4. Giá vốn hàng bán	11	26	408.365.639.854	210.863.142.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.868.442.888	47.533.937.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	151.146.559	544.785.084
7. Chi phí tài chính	22	28	8.895.348.156	9.718.481.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.126.873.250	9.718.481.800
8. Chi phí bán hàng	24		3.369.083	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	19.335.045.306	19.819.951.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.785.826.902	18.540.288.901
11. Thu nhập khác	31	30	2.290.586.576	1.770.143.705
12. Chi phí khác	32	31	275.991.085	51.238.889
13. Lợi nhuận khác	40		2.014.595.491	1.718.904.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.800.422.393	20.259.193.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.031.869.894	5.064.798.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.768.552.499	15.194.395.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.336	1.405



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.800.422.393	20.259.193.717
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.828.680.835	14.239.145.205
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.446.559)	(544.785.084)
- Chi phí lãi vay	06		8.126.873.250	9.718.481.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.588.529.919	43.672.035.638
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		33.035.407.338	(48.431.786.885)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		43.826.171.995	(47.960.194.822)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(61.920.983.027)	43.725.967.778
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		7.115.214.602	(5.239.236.773)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.150.523.250)	(10.281.695.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.042.426.548)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.210.556.654	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.083.735.831)	(5.208.139.142)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49.578.211.852</b>	<b>(30.723.049.429)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài dài hạn khác	21		(4.889.964.727)	(6.453.665.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.300.000	4.754.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151.146.559	544.785.084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.722.518.168)</b>	<b>(4.154.230.759)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.454.850.000	150.426.706.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(127.094.962.216)	(106.659.381.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.611.937.000)	(6.728.805.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17.252.049.216)</b>	<b>37.038.519.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>24.603.644.468</b>	<b>2.161.239.512</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26.337.026.592</b>	<b>13.344.802.083</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>50.940.671.060</b>	<b>15.506.041.595</b>



Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Trương Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 140.524.580.000 đồng.  
(*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*)

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu dựa trên các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

<b>Stt</b>	<b>Đơn vị</b>
1	Văn phòng Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt
2	Xí nghiệp Công trình 791
3	Xí nghiệp Công trình 792
4	Xí nghiệp Công trình 793
5	Xí nghiệp XNK và Dịch vụ Tổng hợp

**2.2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 LẬP DỰ PHÒNG**

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi tùy thuộc vào chủ trương và chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

#### 3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

#### 3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

#### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận. Trong giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, doanh thu của các công trình (hoặc hạng mục công trình) đã được nghiệm thu nhưng chưa được ghi nhận với số tiền khoảng 49,1 tỷ đồng.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Tỷ lệ này được xác định bằng doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ sẽ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước kỳ hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.11 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2012, số dư các khoản mục tiền tiền tệ gốc ngoại tệ không được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Đối với các công trình được ký hợp đồng và đang thực hiện trước ngày 01/01/2004, thuế suất thuế GTGT đầu ra là 5%; đối với các công trình được ký hợp đồng sau ngày 01/01/2004, thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Công ty thuộc diện hưởng ưu đãi giảm 30% Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân; theo đó thuế suất thuế TNDN tạm tính trong kỳ của Công ty là 17,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Công ty TNHH B.O.T đường tránh Thành phố Đồng Hới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	2.399.067.715	1.578.117.030
Tiền gửi ngân hàng	47.541.603.345	24.758.909.562
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.940.671.060</b>	<b>26.337.026.592</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí Ban quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978
Chi phí phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	134.955.028	-
Chi phí phục vụ Cầu Tam Bạc (Ban điều hành)	312.462.932	-
Tiền rọ đá Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình và Nghệ Tĩnh	83.454.462	134.846.396
Chi phí phục vụ Cầu Đồng Nai (Ban điều hành)	52.669.144	-
Chi phí dự án Lim Phá Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Chi phí phục vụ Cầu Thị Cầu (Ban điều hành)	173.290.613	-
Ban Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1 (tiền đền bù Cầu Thị Cầu)	50.000.000	-
Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân (Ban điều hành)	217.590.000	217.590.000
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Tiền trả hộ chủ đầu tư của Xí nghiệp 791 Km242	-	120.500.000
Phải thu khác	440.973.651	351.962.172
<b>Cộng</b>	<b>3.628.325.488</b>	<b>3.002.828.226</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	450.888.000
Nguyên liệu, vật liệu	104.024.119.565	141.780.925.288
Công cụ, dụng cụ	5.427.785.655	2.992.574.468
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.188.762.882	140.558.202.353
Thành phẩm	1.750.179.004	1.072.119.393
Hàng hóa	305.603.561.145	281.965.870.744
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>524.994.408.251</b>	<b>568.820.580.246</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.050.084.298	1.451.048.434
Tiền thuê đất	118.718.823	-
Chi phí còn phân bổ	23.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.192.453.121</u></b>	<b><u>1.451.048.434</u></b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.262.488.756	3.469.420.255
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.150.000	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.551.994
Thuế thu nhập cá nhân	6.820.798	-
Tiền thuê đất	110.486.766	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.391.946.320</u></b>	<b><u>3.479.972.249</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.175.719.896	20.003.462
Tạm ứng	854.030.792	762.964.759
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.175.719.896
<b>Cộng</b>	<b><u>2.029.750.688</u></b>	<b><u>1.958.688.117</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>42.117.719.509</b>	<b>194.373.261.533</b>	<b>75.960.180.592</b>	<b>4.408.489.024</b>	<b>316.859.650.658</b>
Số tăng trong kỳ	7.916.061.235	12.649.331.044	-	70.036.363	20.635.428.642
- Mua trong kỳ	-	11.310.818.181	-	70.036.363	11.380.854.544
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.916.061.235	1.338.512.863	-	-	9.254.574.098
Số giảm trong kỳ	-	(13.733.243.426)	(334.634.000)	(173.540.991)	(14.241.418.417)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.950.595)	(334.634.000)	(173.540.991)	(607.125.586)
- Giảm khác	-	(13.634.292.831)	-	-	(13.634.292.831)
<b>30/06/2012</b>	<b>50.033.780.744</b>	<b>193.289.349.151</b>	<b>75.625.546.592</b>	<b>4.304.984.396</b>	<b>323.253.660.883</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>13.156.768.388</b>	<b>93.292.980.129</b>	<b>43.996.304.277</b>	<b>4.008.762.503</b>	<b>154.454.815.297</b>
Số tăng trong kỳ	798.130.160	7.783.745.449	2.998.665.808	173.322.772	11.753.864.189
- Khấu hao trong kỳ	798.130.160	7.783.745.449	2.998.665.808	173.322.772	11.753.864.189
Số giảm trong kỳ	-	(1.315.602.654)	(334.634.000)	(173.540.991)	(1.823.777.645)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(98.950.595)	(334.634.000)	(173.540.991)	(607.125.586)
- Giảm khác	-	(1.216.652.059)	-	-	(1.216.652.059)
<b>30/06/2012</b>	<b>13.954.898.548</b>	<b>99.761.122.924</b>	<b>46.660.336.085</b>	<b>4.008.544.284</b>	<b>164.384.901.841</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>28.960.951.121</b>	<b>101.080.281.404</b>	<b>31.963.876.315</b>	<b>399.726.521</b>	<b>162.404.835.361</b>
<b>30/06/2012</b>	<b>36.078.882.196</b>	<b>93.528.226.227</b>	<b>28.965.210.507</b>	<b>296.440.112</b>	<b>158.868.759.042</b>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2012 đã hết khấu hao còn sử dụng là 67.436.025.085 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
<b>01/01/2012</b>	<b>1.093.445.400</b>	<b>1.093.445.400</b>
Số tăng trong kỳ	150.000.000	150.000.000
- Mua trong kỳ	150.000.000	150.000.000
<b>30/06/2012</b>	<b>1.243.445.400</b>	<b>1.243.445.400</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>01/01/2012</b>	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
<b>30/06/2012</b>	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>01/01/2012</b>	<b>1.093.445.400</b>	<b>1.093.445.400</b>
<b>30/06/2012</b>	<b>1.243.445.400</b>	<b>1.243.445.400</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>17.633.973.093</b>	<b>24.364.355.989</b>
Nhà xưởng sản xuất tà vẹt tại Đà Nẵng	7.087.960.855	3.137.600.345
Nhà xưởng Dĩ An	3.572.727.273	3.572.727.273
Đất Quế Võ - Bắc Ninh	-	10.129.330.828
Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất Xí nghiệp 791	145.103.806	145.103.806
Đường sắt vào Nhà máy chèn Áo - Quảng Bình	-	607.511.262
Nhà lưu trữ máy chèn Áo - Quảng Bình	-	351.022.375
Giá long môn 70 Tấn	662.887.978	662.887.978
Nhà kho Kim Nỗ	-	610.164.396
Đất làm xưởng tại Bồ Trạch - Quảng Bình	1.918.052.270	1.918.052.270
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	4.138.150.002	2.895.138.184
Công trình khác	109.090.909	334.817.272
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>3.370.481.800</b>
Bộ ván khuôn đúc TNIP	-	1.227.370.900
Bộ ván khuôn đúc TNIP50	-	2.143.110.900
<b>Cộng</b>	<b>17.633.973.093</b>	<b>27.734.837.789</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	30/06/2012
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>5.686.065.091</b>	-	<b>5.686.065.091</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	<b>729.116.344</b>	<b>74.816.646</b>	<b>803.932.990</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	729.116.344	74.816.646	803.932.990
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>4.956.948.747</b>	<b>(74.816.646)</b>	<b>4.882.132.101</b>
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.956.948.747	(74.816.646)	4.882.132.101

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>177.951.017.560</b>	<b>95.336.319.304</b>
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình đường sắt 796</i>	18.419.884.841	7.063.229.385
<i>Công ty TNHH MTV Công trình 798</i>	25.000.000.000	7.165.486.220
<i>Công ty TNHH MTV Công trình 875</i>	30.018.467.317	14.150.700.758
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878</i>	34.000.000.000	9.172.786.606
<i>Công ty TNHH MTV Công trình 879</i>	25.000.000.000	21.903.119.657
<i>Công ty TNHH MTV Đà Hoàng Mai</i>	28.741.165.402	19.109.496.678
<i>Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng</i>	16.771.500.000	16.771.500.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>62.391.493.930</b>	<b>54.842.006.550</b>
Trong đó:		
<i>Đầu tư Đường tránh BOT Đồng Hới</i>	43.910.563.400	43.910.563.400
<i>Đầu tư đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	56.443.150	56.443.150
<i>Đầu tư Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt</i>	3.375.000.000	3.375.000.000
<i>Đầu tư Công ty CP Bất động sản Đường Sắt</i>	15.049.487.380	7.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Đầu tư cổ phiếu		
<i>Mua 1000 CP tại Công ty Vật tư Đường sắt Sài Gòn</i>	100.000.000	100.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>240.442.511.490</b>	<b>150.278.325.854</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.250.738.908	5.033.079.991
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.154.226.684	-
Thiết bị thi công chờ phân bổ	6.351.768.543	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	179.681.250	-
Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh	4.488.608.816	-
<b>Cộng</b>	<b>15.425.024.201</b>	<b>5.033.079.991</b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay Ngắn hạn</b>	<b>131.352.850.000</b>	<b>130.708.462.216</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	126.161.850.000	123.784.662.216
+ Vay cán bộ công nhân viên	5.191.000.000	6.923.800.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.555.000.000</b>	<b>947.500.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	6.555.000.000	947.500.000
<b>Cộng</b>	<b>137.907.850.000</b>	<b>131.655.962.216</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.955.208.879	1.195.242.719
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	12.150.000
Thuế xuất, nhập khẩu	37.661.144	67.753.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.042.012.734	20.052.569.388
Thuế thu nhập cá nhân	52.572.641	9.114.837
Thuế tài nguyên	1.364.400	6.652.620
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	159.402.869	44.098.566
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	379.000	1.375.600
<b>Cộng</b>	<b>20.248.601.667</b>	<b>21.388.957.168</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả công trình Kiên cố hóa Km 354	-	2.095.358.181
Chi phí phải trả Gói 11/KV2: Thay tà vẹt bê tông K1,K2	-	7.860.580.617
Chi phí phải trả Công ty Cienco 5- Gói B2-21	-	5.206.236.901
Cắt giảm giá trị thanh toán Đường Hồ Chí Minh	115.566.055	-
<b>Cộng</b>	<b>115.566.055</b>	<b>15.162.175.699</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường sắt Việt Nam	396.647.682.538	338.119.941.461
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	100.649.201	100.649.201
Phân ban cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 1	410.937.682	410.937.682
<b>Cộng</b>	<b>397.159.269.421</b>	<b>338.631.528.344</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.014.855.529	1.030.076.651
Bảo hiểm xã hội	1.396.446.358	745.048.802
Bảo hiểm y tế	255.012.088	192.230.443
Bảo hiểm thất nghiệp	118.984.824	82.643.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.854.754.915	9.045.292.771
<i>Tiền cổ tức</i>	2.138.035.083	748.138.083
<i>Ứng hộ 2 ngày lương</i>	576.900.302	679.500.302
<i>Tiền tạm thu lớp đào tạo Công nhân kỹ thuật cao</i>	265.000.000	485.000.000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	584.156.042	721.396.042
<i>Tiền thuê nhân công ngoài</i>	-	156.672.500
<i>Phải trả Dự Án nhà Kim Nỗ - Đông Anh</i>	1.212.169.548	1.171.065.857
<i>Quỹ nhà ở CBCNV công ty</i>	400.442.350	523.640.753
<i>Quỹ tìm kiếm việc làm Công ty</i>	749.244.980	713.843.175
<i>Kinh phí cắt giảm di dời mỏ đá Lãng Cô</i>	532.924.454	532.924.454
<i>Thù lao HDQT và BKS</i>	-	1.075.752.335
<i>Phải trả Trường cao đẳng nghề Đường sắt</i>	7.988.000	16.122.700
<i>Tiền thu hộ Đường sắt Việt Nam bồi thường chất lượng ray</i>	1.026.557.124	1.026.557.124
<i>Tiền công tác phí tháng chưa chi</i>	105.554.000	118.185.500
<i>Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV</i>	45.035.452	265.010.188
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.210.747.580	811.483.758
<b>Cộng</b>	<b>11.640.053.714</b>	<b>11.095.291.932</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>22.087.700.000</b>	<b>29.979.700.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	20.979.700.000	28.037.700.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.108.000.000	1.942.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>22.957.044.995</b>	<b>22.957.044.995</b>
Đường sắt Việt Nam	22.957.044.995	22.957.044.995
<b>Cộng</b>	<b>45.044.744.995</b>	<b>52.936.744.995</b>

**23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	-	1.671.824.806
Thanh toán trước tiền Ray Gói 16 K1,K2	23.967.969.073	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	34.019.000	34.019.000
<b>Cộng</b>	<b>24.001.988.073</b>	<b>1.705.843.806</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

Stt	Cổ đông	01/01/2012		30/06/2012	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường Sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,0%	67.504.650.000	48,0%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	52,0%	73.019.930.000	52,0%
	<b>Cộng</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**24.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>01/01/2011</b>	<b>123.753.080.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	-	<b>39.459.600.422</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>31.440.177.026</b>	<b>249.085.222.942</b>
- Tăng vốn trong năm	16.771.500.000	-	-	-	-	-	16.771.500.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	36.359.613.359	36.359.613.359
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	1.532.831	-	-	-	1.532.831
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	17.338.799.026	-	(17.338.799.026)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.101.378.000)	(14.101.378.000)
<b>31/12/2011</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.532.831</b>	<b>56.798.399.448</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>36.359.613.359</b>	<b>288.116.491.132</b>
<b>01/01/2012</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	<b>1.532.831</b>	<b>56.798.399.448</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>36.359.613.359</b>	<b>288.116.491.132</b>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.768.552.499	18.768.552.499
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	11.810.205.064	-	(31.662.255.369)	(19.852.050.305)
- Giảm khác	-	-	(1.532.831)	-	-	-	(1.532.831)
<b>30/06/2012</b>	<b>140.524.580.000</b>	<b>39.815.916.079</b>	-	<b>68.608.604.512</b>	<b>14.616.449.415</b>	<b>23.465.910.489</b>	<b>287.031.460.495</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	140.524.580.000	123.753.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	140.524.580.000	123.753.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.611.937.000	14.101.378.000

**24.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2012 CP	01/01/2012 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	12.375.308
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	12.375.308
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	12.375.308
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	14.052.458	12.375.308
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>457.234.082.742</b>	<b>258.421.379.446</b>
Doanh thu xây lắp	315.005.420.920	195.869.694.010
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.184.634.479	2.591.478.274
Doanh thu cung cấp vật tư Công ty con	74.286.650.359	-
Doanh thu bán ray Đường sắt Việt Nam	44.028.743.326	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.473.964.830	818.278.489
Doanh thu bán hàng hóa	-	35.545.385.851
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	11.082.168.000	-
Doanh thu bán vật tư cũ	7.296.032.715	8.294.552.933
Doanh thu sản xuất công nghiệp	268.151.000	15.060.795.858
Doanh thu khác	608.317.113	241.194.031
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>24.300.000</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>457.234.082.742</b>	<b>258.397.079.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn xây lắp	272.518.807.877	155.620.485.350
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	74.816.646	74.816.000
Giá vốn cung cấp vật tư cho Công ty con	73.327.756.769	-
Giá vốn bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	44.587.790.323	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.185.764.239	376.414.260
Giá vốn bán hàng hóa	-	35.459.505.079
Giá vốn ủy thác nhập khẩu	9.044.185.406	-
Giá vốn bán vật tư cũ	7.280.366.993	7.695.802.310
Giá vốn sản xuất công nghiệp	330.766.550	11.604.006.002
Giá vốn khác	15.385.051	32.113.241
<b>Cộng</b>	<b>408.365.639.854</b>	<b>210.863.142.242</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.146.559	215.600.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	329.184.839
<b>Cộng</b>	<b>151.146.559</b>	<b>544.785.084</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	7.743.148.250	9.718.481.800
Lãi mua hàng hàng trả chậm	768.474.906	-
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	383.725.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.895.348.156</b>	<b>9.718.481.800</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.174.680.109	6.751.173.742
Chi phí vật liệu quản lý	478.710.287	342.564.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.507.613	166.112.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.613.166.678	2.475.806.616
Thuế và các khoản lệ phí	828.641.027	216.072.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.312.862.766	5.873.980.178
Chi phí khác bằng tiền	4.752.476.826	3.994.242.033
<b>Cộng</b>	<b>19.335.045.306</b>	<b>19.819.951.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản	16.300.000	-
Thu nhập khác cung cấp dịch vụ cho Công ty con	2.044.973.174	-
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	15.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê thiết bị	-	1.704.090.909
Thu nhập khác	214.313.402	66.052.796
<b>Cộng</b>	<b>2.290.586.576</b>	<b>1.770.143.705</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	236.141.079	-
Tiền phạt chậm tàu	15.000.000	-
Các khoản chi khác	24.850.006	51.238.889
<b>Cộng</b>	<b>275.991.085</b>	<b>51.238.889</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22.800.422.393</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	238.834.142
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	238.834.142
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>23.039.256.535</b>
Thuế suất	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.759.814.134</b>
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012	1.727.944.240
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.031.869.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.768.552.499	15.194.395.287
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.768.552.499	15.194.395.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.052.458	10.815.334
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.336</b>	<b>1.405</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8

	Giá trị ghi sổ 30/06/2012 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.940.671.060	26.337.026.592
Đầu tư ngắn hạn	-	200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.929.671.830	204.961.803.820
Đầu tư dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.970.342.890</b>	<b>231.598.830.412</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	182.952.594.995	184.592.707.211
Phải trả người bán và phải trả khác	71.362.829.173	75.634.622.319
Chi phí phải trả	115.566.055	15.162.175.699
Công nợ tài chính khác	2.084.200.000	2.094.200.000
<b>Cộng</b>	<b>256.515.190.223</b>	<b>277.483.705.229</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)***

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Ngoại tệ EUR	1.805.473.256	1.512.718.256	284.681.636	1.515.687.732

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Công nợ tài chính**

<b>30/06/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	137.907.850.000	45.044.744.995	182.952.594.995
Phải trả người bán và phải trả khác	71.362.829.173	-	71.362.829.173
Chi phí phải trả	115.566.055	-	115.566.055
Công nợ tài chính khác	-	2.084.200.000	2.084.200.000
<b>Cộng</b>	<b>209.386.245.228</b>	<b>47.128.944.995</b>	<b>256.515.190.223</b>

<b>01/01/2012</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	131.655.962.216	52.936.744.995	184.592.707.211
Phải trả người bán và phải trả khác	75.634.622.319	-	75.634.622.319
Chi phí phải trả	15.162.175.699	-	15.162.175.699
Công nợ tài chính khác	-	2.094.200.000	2.094.200.000
<b>Cộng</b>	<b>222.452.760.234</b>	<b>55.030.944.995</b>	<b>277.483.705.229</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 30/06/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.940.671.060	-	50.940.671.060
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.929.671.830	-	159.929.671.830
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.870.342.890</b>	<b>100.000.000</b>	<b>210.970.342.890</b>
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.337.026.592	-	26.337.026.592
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.961.803.820	-	204.961.803.820
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>231.498.830.412</b>	<b>100.000.000</b>	<b>231.598.830.412</b>

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.989.000.000</b>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường sắt Việt Nam	9.989.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>397.159.269.421</b>	<b>338.631.528.344</b>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Đường sắt Việt Nam	396.647.682.538	338.119.941.461
- Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	100.649.201	100.649.201
- Phân ban cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 1	410.937.682	410.937.682
		-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.782.929.978</b>	<b>1.797.929.978</b>
- Ban Quản lý 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY, số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chưa được soát xét.



**Nguyễn Thành Long**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012



**Trương Thị Thanh Hương**  
**Kế toán trưởng**